

QUYẾT ĐỊNH

Miễn, giảm học phí cho Sinh viên học kỳ II năm học 2021 - 2022

GIÁM ĐỐC

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 17/03/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho 62 sinh viên hệ chính quy trong học kỳ II năm học 2021 – 2022, như sau:

- Miễn 100% học phí: 25 sinh viên.
- Giảm 70% học phí : 35 sinh viên.
- Giảm 50% học phí : 02 sinh viên

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian tính miễn, giảm từ học kỳ II năm học 2021 - 2022, sinh viên được miễn giảm học phí có tên trong danh sách tại Điều 1 nếu đã nộp tiền học phí học kỳ II năm học 2021 - 2022 được nhà trường hoàn trả theo quy định.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng CT&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SV.

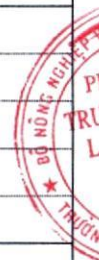
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mai Hải Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 293../QĐ-PHDHLN-SV ngày 18 tháng 03 năm 2022
của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày Sinh	Lớp	Đối tượng	Miễn (100%)	Giảm (70%)	Giảm (50%)
I	Khoa CN&KT							
1	207549001003	Hoàng Thị Ngọc Diễm	05/01/2002	K65_CBLS	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
2	207580108004	Đa rúi Hà Khương	10/05/2002	K65_TKNT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
3	207580108007	Ba Râu Rầy	01/01/1999	K65_TKNT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
II	Khoa Kinh tế							
4	187340301023	H San	22/11/1999	K63_Kế Toán	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
5	197340101012	Triệu Thị Hoa	25/11/2001	K64_Kế Toán	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
6	197340101011	Nguyễn Thị Hình	01/01/2000	K64_Kế Toán	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
7	197340101009	Lê Thị Hiền	18/02/2001	K64_QTKD	Con CBVC mất sức lao động			50
8	187340101016	Đình Trung Thành	23/08/1997	K63_QTKD	Con thương binh bệnh binh	100		
9	21B340301013	Trần Thị Trang	25/08/1985	K66A4_LTKT_BH	Con thương binh bệnh binh	100		
III	Khoa Lâm học							
10	187620205014	K' Linh	01/01/1999	K63_Lâm Sinh	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
11	197620205001	K Luyện	24/05/2001	K64_Lâm Sinh	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
12	197850103023	H Trim	09/05/2000	K64_Lâm Sinh	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
13	197620205005	Cao Xuân Tinh	29/09/2000	K64_Lâm Sinh	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
14	187850103029	K Văn Tinh	30/10/1998	K63_QLĐĐ	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
IV	Khoa Nông học							
15	187620110024	Kon Sơ Ha Ngọc Khang	28/12/2000	K63_KHCT	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
16	187620205006	Bo Bo Thị Quỳnh Như	07/06/2000	K63_KHCT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
17	187620110020	Ma Hàng	15/04/2000	K63_KHCT	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	100		



18	187620205007	Bo Bo Thị Thê	20/06/2000	K63_KHCT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
19	187640101112	Tổng Thị Chi	15/05/2000	K63A_Thú y	Con thương binh bệnh binh	100		
20	187640101013	Trần Tấn Vũ	30/08/2000	K63A_Thú y	Con thương binh bệnh binh	100		
21	187640101101	Đình Văn Hào	24/08/2000	K63B_Thú y	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
22	197640401044	Nguyễn Trinh Văn Nam	25/12/1999	K64B_Thú y	Con thương binh bệnh binh	100		
23	207620110002	Kon Sơ K' Ri Am	05/08/2001	K65_KHCT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
24	207620105002	Nịnh Thị Phúc	22/8/10/2002	K65A_Thú y	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
25	217640101012	Vi Thị Giang	06/11/2002	K66B_Thú y	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
V	Khoa TN&MT							
26	197620211010	Kon Sơ Ha Huynh	21/03/2000	K64_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
27	197640101041	K Văn Long	15/11/2001	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
28	197620211014	H Phiếu	17/05/2001	K64_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
29	197620211005	Điều Đà	29/05/1998	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
30	197620211013	Điều Phi	10/02/2001	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
31	197620211008	Điều Huy	22/12/2000	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
32	187620211034	H Brách	03/09/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
33	187620211020	Chau Khone	22/12/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
34	187580201005	Liêng Hót Ha Lý	25/04/1998	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
35	187620211041	Dơng Gur Ma Nít	20/06/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
36	187620211035	Ma Khánh Phước	17/12/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
37	187620211036	Chamaléa Phương	31/01/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
38	187620211040	Pinăng Thiếc	05/10/1998	K63_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
39	187850101019	H' Hiền	20/09/1999	K63_QLTN&MT	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
40	207850104001	H' Glăng	05/01/2002	K65_QLTN&MT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
41	207850104003	H' Bèo	15/10/2000	K65_QLTN&MT	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
42	207620211029	Điều Huy	12/01/2002	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
43	207620211023	Điều Điệp	10/03/2000	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	

TRIỆ
 HIỆU
 ĐẠI H
 GIỆ
 TỈNH
 G N A
 HỌC L A V



44	207620211009	Điền Văn Kiệt	21/12/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
45	207620211004	H' Dôh	06/07/2001	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
46	207620211016	Điền Tam	14/04/2001	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
47	207620211021	K' Vương	16/03/2001	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
48	207620211004	K' Krêm	13/11/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK, hộ nghèo	100		
49	207620205002	K' Nes	23/07/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
50	207620211020	K' Váng	15/04/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
51	207620211011	K' Ninh	26/07/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK, hộ nghèo	100		
52	207620211028	K' Si Si	15/11/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
53	207620205003	K' Chúc	18/01/2001	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
54	207620211012	Ka Rim	16/04/2002	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
55	207620211006	Điền Hú	14/04/2001	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
56	207620211024	K' Đào	06/06/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
57	207620211014	K' Sim	19/07/2002	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
58	217850101016	Đỗ Thị Ngọc Mai	01/11/2003	K66_QLTN&MT	Con CBVC mất sức lao động			50
59	217620211002	K' Văn Bầy	01/03/2002	K66_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
60	217620211007	Điền Nho	12/12/2000	K66_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
61	217620211017	K' Văn Vĩ	25/02/2003	K66_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
62	217850101011	Lương Thị Mùi	29/10/2003	K66_QLTN&MT	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
Tổng cộng (SV)						25	35	2

